

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Năm 2016

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Quyết định số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05/07/2007 và Giấy phép điều chỉnh lần thứ 7 số 01/GPĐC-UBCK ngày 09/01/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.
- Vốn điều lệ: 1.112.766.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 1.112.766.000.000 đồng
- Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, số 180 – 192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.
- Số điện thoại: (08) 3914 8585
- Số fax: (08) 3821 6898
- Website: www.kisvn.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có):

2. Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty Cổ Phần Chứng khoán KIS Việt Nam trước đây là Công ty Cổ Phần Chứng khoán Gia Quyền được thành lập ngày 05/07/2007 Quyết định số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05/07/2007 với số vốn 135 tỷ đồng, từ tháng 01/2015 KIS Việt Nam đã tăng vốn điều lệ lên 1.112.766.000.000 đồng. Công ty được đầu tư hệ thống hạ tầng công nghệ hiện đại, cùng với đội ngũ Ban điều hành và các chuyên viên có nền tảng kiến thức chuyên sâu và bề dày kinh nghiệm về môi trường kinh doanh và mạng lưới quan hệ hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước.
- 17/07/2007 Chính thức trở thành thành viên của Trung tâm lưu ký chứng khoán theo giấy chứng nhận số 60/GCNTVLK
- 17/08/2007 Chính thức trở thành thành viên của Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo quyết định số 57/QĐ-SGDHCM
- 28/08/2007 Chính thức trở thành thành viên của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 215/QĐ-TTGDHN
- 12/06/2008 Công ty Chứng khoán Gia Quyền là Công ty Đại chúng, theo công văn số 1142/UBCK-QLPH ngày 13/06/2008 của UBCKNN
- 20/06/2008 Thành lập và khai trương Chi nhánh Hà Nội theo Quyết định số 439/QĐ-UBCK
- 10/07/2008 Chi nhánh chính thức trở thành thành viên của Trung tâm lưu ký chứng khoán theo giấy chứng nhận số 34/GCNTVLK-CN.
- 18/08/2010 Phát hành tăng vốn điều lệ từ 135 tỷ đồng lên 263,646 tỷ đồng theo Quyết định số 662/QĐ-UBCK và đợt phát hành tăng vốn hoàn tất vào ngày 17/12/2010 theo giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK.
- Ngày 21/3/2012 Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam theo Giấy phép điều chỉnh 19/GPĐC-UBCK ngày 21/03/2011. Ngày 24/3/2012 Công ty chính thức đổi tên của Chi nhánh thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo Quyết định số 265/QĐ-UBCK ngày 24/03/2011.
- Ngày 08/7/2011 Công ty chính thức thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty theo Giấy phép điều chỉnh 42/GPĐC-UBCK ngày 08/07/2011.
- Ngày 29/02/2012 Chi nhánh Hà Nội chính thức thay đổi địa chỉ trụ sở theo Quyết định số 193/QĐ-UBCK do UBCK Nhà Nước cấp ngày 29/02/2012.

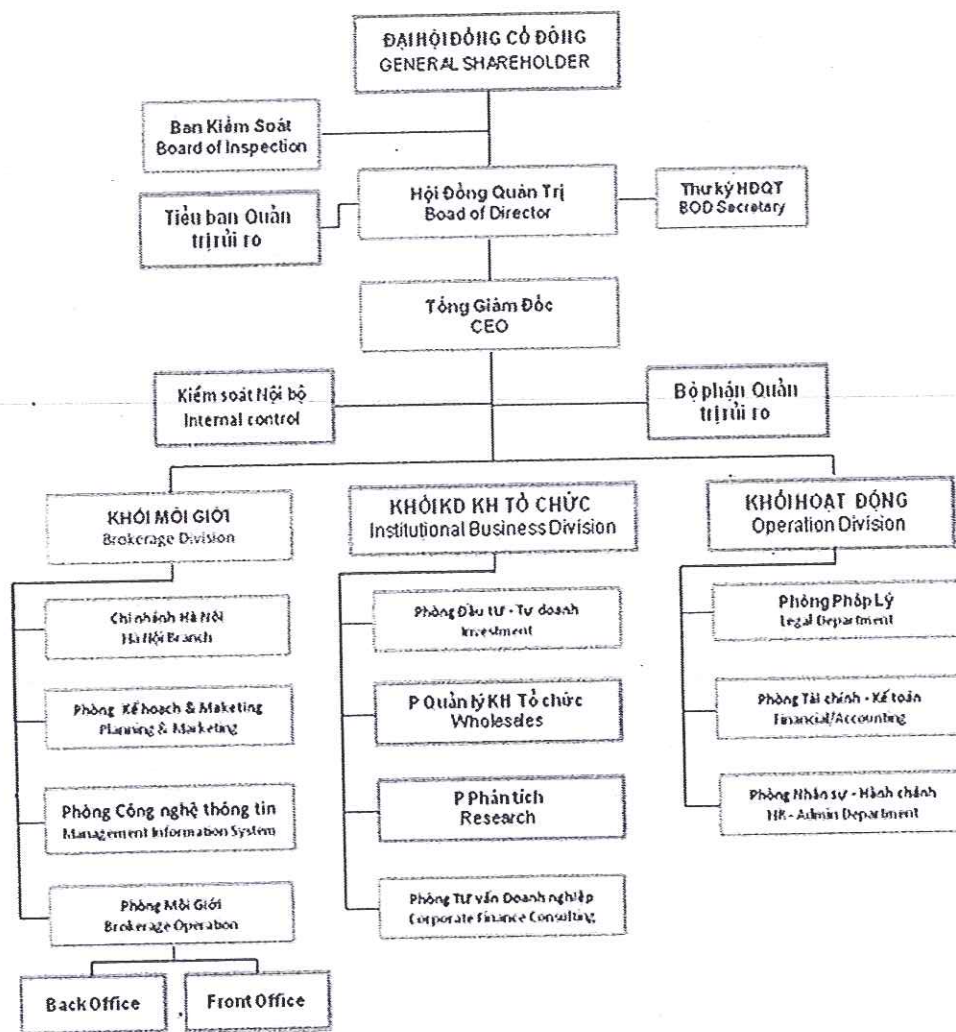
- Ngày 09/01/2015 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty số 01/GPĐC-UBCK, tăng vốn điều lệ lên 1.112.766.000.000 đồng.
- Ngày 22/04/2015 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty 20/GPĐC-UBCK, bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Ngày 01/06/2015 Thành lập và khai trương Phòng giao dịch Bà Triệu theo quyết định số 458/QĐ-UBCK.
- Ngày 08/07/2015 Thành lập và khai trương Phòng giao dịch Nguyễn Tri Phương theo quyết định số 577/QĐ-UBCK.
- Ngày 06/07/2016 Thành lập và khai trương Phòng giao dịch Láng Hạ theo quyết định số 671/QĐ-UBCK.
- Ngày 06/09/2016 Thành lập và khai trương Phòng giao dịch Phạm Ngọc Thạch theo quyết định số 935/QĐ-UBCK.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Công ty KIS Việt Nam đang thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh trong các lĩnh vực của thị trường chứng khoán bao gồm:
 - Môi giới chứng khoán,
 - Tự doanh chứng khoán,
 - Tư vấn đầu tư chứng khoán,
 - Bảo lãnh phát hành chứng khoán,
 - Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán nêu trên, Công ty cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, và các dịch vụ tài chính khác theo quy định.
- Địa bàn kinh doanh: Việt Nam.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty chứng khoán KIS Việt Nam có mô hình quản trị bao gồm: Đại hội đồng Cổ đông, Ban kiểm soát, Hội đồng Quản trị, Ban điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Giám đốc Khối chức năng.
- Đại hội đồng cổ đông có thẩm quyền cao nhất Công ty, gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần.
- Hội đồng quản trị Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu, là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông).
- Hội đồng Quản trị của Công ty nhiệm kỳ 2014-2018 tại ngày 31/12/2016 gồm: 3 thành viên do ông Oh Kyung Hee là Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc; số lượng thành viên không điều hành là 2 người, số lượng thành viên điều hành là 1 người.
- Ban kiểm soát Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu, có nhiệm vụ kiểm soát mọi mặt công tác quản trị và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2014-2018 gồm 3 thành viên, do Ông Lê Phương Thành làm Trưởng Ban kiểm soát.
- Ban Tổng Giám đốc công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, gồm 1 Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lãnh đạo, quản lý và điều hành toàn bộ hoạt động của Công ty thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể của Công ty thông qua các Giám đốc phụ trách Khối, Giám đốc Chi nhánh, các Trưởng phòng, Trưởng bộ phận.
- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

5. Định hướng phát triển

❖ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

KIS đặt mục tiêu phát triển trở thành một công ty chứng khoán chuyên nghiệp hàng đầu của Việt Nam trên cơ sở kết hợp kinh nghiệm quốc tế và nguồn lực địa phương, phù hợp với nhu cầu và khung pháp lý quy định.

5.1 Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Với tầm nhìn chiến lược dài hạn, cũng như theo đuổi mục tiêu phát triển bền vững, Ban lãnh đạo KIS tập trung vào việc đào tạo để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nhân viên, nâng cao phát triển hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, phát triển mạnh các dịch vụ tiện ích hỗ trợ cho nhà đầu tư:

- Đảm bảo hoạt động ổn định và phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.
- Xây dựng cấu trúc tổ chức kinh doanh chứng khoán chuyên nghiệp, phục vụ hiệu quả các nhà đầu tư trong và ngoài nước.
- Cải tiến và tạo những giá trị mới cho hoạt động kinh doanh thông qua việc phát triển sản phẩm mới, nâng cao dịch vụ chăm sóc khách hàng và quản trị rủi ro.
- Cải tiến nâng cấp hệ thống IT cạnh tranh cho hoạt động môi giới, cung cấp thông tin hiệu quả hơn cho khách hàng.

- Gia tăng nguồn nhân lực mỗi giới có chất lượng với chế độ lương thưởng cạnh tranh để thu hút nhân tài.
- Xây dựng đội ngũ phân tích chứng khoán để phục vụ khách hàng.
- Gia tăng các hoạt động marketing, đẩy mạnh sức thu hút của thương hiệu.
- Áp dụng các chuẩn mực quản trị tiên tiến, tăng cường quản lý rủi ro và hoạt động tuân thủ.
- Gia tăng giá trị của Công ty, tối ưu hoá và mang lại lợi ích thiết thực cho các cổ đông.

5.2 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Công ty đã nhiều lần tổ chức các hoạt động tình nguyện, tạo các cơ hội thực tập cho sinh viên, Công ty tiếp tục thực hiện các công tác từ thiện và hoạt động xã hội trong năm 2016.

6. Các rủi ro:

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính – chứng khoán nhiều biến động và rủi ro, Công ty luôn chú trọng ở mức cao nhất vai trò của công tác quản trị rủi ro. Chính sách quản trị rủi ro của Công ty luôn được thực hiện thống nhất từ cấp quản lý cao nhất là Hội đồng Quản trị, Công ty đã xây dựng ban hành các chính sách quản trị rủi ro năm 2016, chính sách quản lý hạn mức rủi ro, và quy trình quản trị rủi ro để đưa vào áp dụng theo đầy đủ tinh thần Quyết định 105/QĐ-UBCK do UBCKNN ban hành ngày 26/02/2013.

Công ty KIS nhận thấy các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty như sau:

- Rủi ro thị trường:

Là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản của Công ty theo chiều hướng bất lợi như: Chứng khoán trong danh mục tự doanh hoặc chứng khoán cho khách hàng vay ký quỹ bị giảm giá; Giảm giá của tài sản cố định Công ty đang sở hữu.

- Rủi ro hoạt động:

Đây là rủi ro có thể phát sinh từ các nhân tố như do lỗi kỹ thuật, hệ thống, quy trình nghiệp vụ, con người trong quá trình tác nghiệp.... Để giảm thiểu các rủi ro này, KIS đã xây dựng quy trình nghiệp vụ cụ thể cho từng phòng nghiệp vụ và phổ biến đến các cán bộ nhân viên trong công ty. Ngoài ra, các phòng nghiệp vụ thường xuyên tổ chức gặp gỡ và thảo luận đưa ra các giải pháp để giải quyết trước mỗi một loại hình rủi ro có thể xảy ra. Trên thực tế các rủi ro hoạt động tại KIS được giám sát hạn chế ở mức tối đa.

- Rủi ro thanh toán:

Đây là rủi ro xuất phát từ việc Công ty bị thiếu hụt số dư tiền hay chứng khoán trên tài khoản để thanh toán cho các giao dịch trong ngày, do khi khách hàng không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Việc quản lý các khoản phải thu của khách hàng của công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro thanh toán từ hoạt động giao dịch cho vay ký quỹ và cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán.

- Rủi ro thanh khoản:

Là rủi ro xảy ra khi công ty chứng khoán không cân đối kịp nguồn vốn để thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc các yêu cầu thanh toán của khách hàng do việc quản lý các khoản đầu tư tiền gửi, các khoản vay và cho vay thiếu chặt chẽ, hoặc do không quản lý tách bạch tiền của nhà đầu tư dẫn tới vô tình hoặc cố ý lạm dụng tiền gửi của khách hàng. Công ty chứng khoán cũng gặp rủi ro thanh khoản khi các tài sản mà Công ty đầu tư vào, hoặc các tài sản khách hàng sử dụng để bảo đảm các khoản vay có khả năng thanh khoản thấp, dẫn tới Công ty chứng khoán không thể chuyển đổi những tài sản này thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn khi thị trường thiếu hụt thanh khoản.

- Rủi ro pháp luật:

Đây là rủi ro phát sinh từ việc không cập nhật và tuân thủ đầy đủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh. Có thể kể ra đây như: các giao dịch có khả năng bị vô hiệu do không

phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành; Hợp đồng bị hủy bỏ do bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, thiếu sót các điều khoản,...

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động kinh doanh: Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm:

1.1 Dịch vụ Môi giới:

- Thị phần môi giới

Thị phần môi giới chứng khoán của KIS năm 2016 tăng từ mức 3,02% năm 2015, đạt 3,75% năm 2016. Với kết quả đạt được như trên, thị phần của KIS đã nằm trong top 9 năm 2016 trên sàn HOSE.

- Số lượng tài khoản:

Phân loại khách hàng		Đầu năm 2016	Tăng/giảm trong năm	Cuối năm 2016
Trong nước	Cá nhân	14.862	2.095	16.957
	Tổ chức	37	13	50
Nước ngoài	Cá nhân	120	65	185
	Tổ chức	23	11	34
Tổng		15.042	2.184	17.226

Về mặt số lượng tài khoản, năm 2016 KIS đã mở mới tổng cộng 2.184 tài khoản, trong đó có 13 tài khoản tổ chức (bao gồm cả trong nước và nước ngoài), nâng tổng số tài khoản lên mức 17.226, tăng 15% so với năm 2015. Trong đó, Công ty đã thu hút được nhiều tài khoản có giao dịch lớn, đóng góp vào tăng trưởng thị phần của Công ty.

1.2 Hoạt động môi giới:

1.2.1. Hoạt động môi giới chứng khoán

- Năm 2016, KIS tiếp tục tăng cường tuyển dụng nhân sự kinh doanh cho hoạt động môi giới với tỷ lệ tăng trưởng 45%. Hoạt động đào tạo nhân sự môi giới được tổ chức định kỳ và thường xuyên với sự hỗ trợ của phòng Phân tích của công ty và sự tham gia của Đội ngũ phân tích chuyên nghiệp từ Công ty Chứng khoán KIS Hàn Quốc. Bên cạnh đó các nhóm liên tục tổ chức các buổi thuyết trình, thảo luận về các chủ đề, lĩnh vực nhà đầu tư quan tâm để trao đổi học hỏi lẫn nhau, đồng thời nâng cao chất lượng tư vấn đầu tư cho khách hàng. Tư vấn đầu tư được KIS xác định là giá trị cộng thêm cốt lõi và bền vững, là cốt lõi chất lượng dịch vụ môi giới, đảm bảo sự ổn định của khách hàng.

- Về cơ cấu tổ chức nhân sự kinh doanh môi giới, môi giới được chia thành nhiều nhóm môi giới với một trưởng nhóm chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức, điều phối, báo cáo chiến lược và hoạt động của các thành viên trong nhóm. Việc phân nhóm này giúp tăng cường hiệu quả quản lý, tạo sự cạnh tranh lành mạnh và học hỏi lẫn nhau giữa các nhóm.
- Trong năm qua, KIS có nhiều chiến lược trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như cải tiến hệ thống giao dịch trực tuyến.
- Công ty cũng không ngừng nghiên cứu hướng phát triển và giải pháp cho các sản phẩm dịch vụ mới, đặc biệt là các dịch vụ hỗ trợ tài chính, phân phối chứng chỉ quỹ.

1.2.2. Hoạt động nghiệp vụ môi giới

- Phối hợp với phòng IT và công ty cung cấp phần mềm giao dịch (Lotte HPT) hoàn thiện và nâng cấp hệ thống giao dịch, đảm bảo đáp ứng với các yêu cầu của cơ quan quản lý:*
 - Đã nâng cấp hệ thống, hoàn thiện chức năng quản lý room cho vay giao dịch ký quỹ theo yêu cầu của UBCK NN, đảm bảo việc tuân thủ các quy định của pháp luật và hạn chế các rủi ro trong hoạt động.
 - Phát triển thêm một số chức năng mới trong hệ thống giao dịch, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ và mang đến nhiều tiện ích cho khách hàng: thu nợ ký quỹ tự động vào cuối ngày; set lãi suất ứng trước cho từng đối tượng khách hàng...
 - Phát triển hệ thống liên kết trực tuyến với K-bos và VSD
- Hoàn thiện các dịch vụ hiện có và triển khai các dịch vụ mới cho khách hàng*
 - Dịch vụ ký quỹ: cải thiện chất lượng dịch vụ, cung cấp các gói dịch vụ ký quỹ cho từng nhóm khách hàng; Quản lý tổng hạn mức; giới hạn biên độ; thực hiện cho vay và thu hồi nợ theo quy định của SSC và KIS.
 - Thực hiện việc chuyển chứng khoán trong cùng 1 tài khoản
 - Dịch vụ Quản lý cổ đông: Tiếp tục ký kết hợp đồng quản lý cổ đông với Vinatex và Cty Thiên Nam.
 - Hoàn thành nghiệp vụ kinh doanh trái phiếu
 - Xác nhận nợ vào cuối tháng
 - Nghiệp vụ tài khoản và lưu ký: Thực hiện mở/đóng tài khoản và các nghiệp vụ lưu ký khác nhằm đáp ứng các nhu cầu của KH và quản lý tài sản của KH một cách an toàn, hiệu quả. Trong năm 2016, số lượng tài khoản KH mở/đóng mới như sau:

Loại khách hàng		Đầu năm	Phát sinh trong năm		Cuối năm
			Tăng	Giảm	
Trong nước	Cá nhân	14.862	2.554	459	16.957
	Tổ chức	37	14	1	50

Nước ngoài	Cá nhân	120	65	-	185
	Tổ chức	23	11	-	34
Tổng		15.042	2.644	460	17.226

- Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ: Trong năm 2016, công ty tiếp tục thực hiện hợp đồng quản lý quỹ của chứng chỉ quỹ là ENF, VFMVF1, VFMVF4 và VFMVFB. Kết quả giao dịch của chứng chỉ quỹ trong năm 2016 như sau:

FMC.	Tên CCQ	Số lượng tài khoản	Giá trị giao dịch (VND)
VFM	VFMVF1	16	29.700.000
	VFMVF4	32	34.617.466
	VFMVFB	1	14.910.000
ENF	ENF	12	-
Tổng		61	79.227.466

- Cập nhật các quy trình làm việc để đáp ứng các yêu cầu của quy định: Thử nghiệm hệ thống theo yêu cầu HNX, HSX, VSD. Đào tạo cho các nghiệp vụ mới: chứng khoán phái sinh và bảo lãnh phát hành.

1.3 Tư vấn tài chính Doanh nghiệp

Trong năm 2016, tiếp tục tập trung mảng tư vấn M&A như kế hoạch, Công ty đã kết nối được với nhiều quỹ đầu tư tài chính hoạt động tại Việt Nam và các công ty khác. Thông qua việc hợp tác với các đối tác trên, Công ty đã tìm kiếm những doanh nghiệp có nhu cầu mua-bán vốn để giới thiệu cho nhà đầu tư Hàn Quốc tại Việt Nam và Hàn Quốc. Công ty đã thực hiện cung cấp thông tin và dịch vụ hỗ trợ cho một số nhà đầu tư Hàn Quốc tìm kiếm đối tác phù hợp để mở rộng hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Đối với hoạt động truyền thống như tư vấn phát hành, niêm yết, IPO, Công ty tiếp tục thực hiện một vài dịch vụ cho những khách hàng hiện tại để duy trì mối liên hệ với các doanh nghiệp này, đồng thời cũng đang phát triển khách hàng mới.

Hoạt động Tư vấn tài chính năm 2016 đã đạt được các kết quả như sau:

- Tổng số hợp đồng ký kết: 02 hợp đồng từ khách hàng hiện tại, 03 hợp đồng từ khách hàng mới;
- Hợp đồng hoàn tất: 2 hợp đồng (từ năm 2015);
- Hợp đồng chuyển giao sang 2017: 06 hợp đồng (ký từ 2015-2016).

1.4 Tự doanh:

Trong năm qua công ty vẫn tiến hành theo dõi sát sao danh mục cổ phiếu đang nắm giữ. Công ty vẫn sẽ tiếp tục cơ cấu lại danh mục đầu tư và tìm kiếm các cơ hội để bán dần các cổ phiếu này để thu lợi cho công ty trong năm 2017.

Kết quả hoạt động tự doanh năm 2016 như sau:

- Tổng doanh thu hoạt động đầu tư trong năm 2016 là: 12.104.462 đồng.
- Tổng giá trị danh mục chứng khoán niêm yết (chủ yếu là cổ phiếu lô lẻ mua từ khách hàng) đến cuối năm 2016 đạt 277.421.517 đồng.
- Tổng giá trị danh mục chứng khoán chưa niêm yết là 13.527.994.305 đồng.

1.5 Công tác chăm sóc khách hàng và thương hiệu:

- Năm 2016, Công ty đã mở rộng mạng lưới hoạt động kinh doanh và quảng bá hình ảnh Công ty đến các nhà đầu tư tại thị trường phía Bắc và phía Nam bằng việc khai trương phòng giao dịch Phạm Ngọc Thạch tại Tp. Hồ Chí Minh và phòng giao dịch Láng Hạ tại Hà Nội.
- Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục định hướng nâng cao chất lượng dịch vụ môi giới với các hoạt động tư vấn đầu tư cung cấp thông tin cho khách hàng thông qua Chuỗi hội thảo "Triển vọng thị trường chứng khoán Việt Nam 2016" được tổ chức vào quý I và quý III tại Hội sở, Chi nhánh và các phòng giao dịch trực tuyến tại Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội.
- KIS VN đã tổ chức thành công lễ bốc thăm chương trình khuyến mãi **"Tri ân khách hàng – Trải nghiệm mùa đông Hàn Quốc cùng KIS"** dành cho các khách hàng cá nhân mở tài khoản và thực hiện giao dịch chứng khoán có giá trị giao dịch từ 3 tỷ đồng trở lên trong thời gian khuyến mãi từ 19/09 đến hết ngày 16/12/2016 với nhiều giải thưởng có giá trị. Chương trình nhằm tri ân đến khách hàng, thúc đẩy hoạt động kinh doanh và là điểm nhấn quan trọng trong việc nhận diện thương hiệu KIS VN và dịch vụ chăm sóc khách hàng.
- Để khuyến khích khách hàng giao dịch chứng khoán bằng các thiết bị viễn thông, công ty đã duy trì chương trình **"Giảm phí giao dịch 0.15% cho khách hàng giao dịch qua phần mềm K-Mobile"** (Bao gồm K-Mobile chạy trên nền tảng iOS & Android).
- Công tác quảng bá thương hiệu và các sản phẩm dịch vụ công ty thông qua các phương tiện truyền thông và báo chí về đầu tư tài chính, các hoạt động công tác xã hội vẫn đang được duy trì và đẩy mạnh.

1.6 Công tác xây dựng công nghệ thông tin và hệ thống hạ tầng:

- Thiết bị phần cứng:
 - Phần cứng/ máy chủ: nâng cấp, bổ sung thêm tính năng của hệ thống BOS DB Real, BOS App, Storage, HP DL360p Gen9 E5-2637v3, FEP/FIX - Gateway để đáp ứng các yêu cầu quy định pháp luật và phục vụ khách hàng.

- Thiết bị mạng: nâng cấp, bổ sung thêm tính năng của các thiết bị Firewall Cisco 5525-X, 5520; Switch cisco 2960-X; Switch cisco 3650 để đáp ứng các yêu cầu quy định pháp luật và phục vụ khách hàng.
 - Đường truyền: không thay đổi
 - Hệ thống phụ trợ: không thay đổi
- Phần mềm:
- Phần mềm giao dịch trực tuyến: không thay đổi
 - Phần mềm hệ thống khác: không thay đổi

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành:

Vị trí	Họ và tên	Tóm tắt lý lịch	Tỷ lệ sở hữu có quyền biểu quyết
Tổng Giám đốc	Oh Kyung Hee	▪ Ngày sinh: 15/01/1960 ▪ Quốc tịch: Hàn Quốc ▪ Trình độ học vấn: Thạc sỹ. ▪ Quá trình công tác: - 02/1986 đến 06/2000 - Giám đốc cấp cao - Cty TNHH ĐT&CK Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 6/2000 đến 03/2009 - Giám đốc điều hành Cty TNHH ĐT&CK Hàn Quốc tại Hồng Kông. - 04/2009 đến 12/2010 - Chức vụ: Trưởng đại diện/GĐĐH VPĐD Cty TNHH ĐT&CK Hàn Quốc tại Việt Nam. - 12/2010 đến nay – Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty CPCK KIS Việt Nam	0%
Giám đốc Khối Môi giới	Cha Hun Do	▪ Ngày sinh: 29/12/1972 ▪ Quốc tịch: Hàn Quốc ▪ Trình độ học vấn: Đại học. ▪ Quá trình công tác: - 3/1997 đến 3/2000: NV Môi giới - Cty TNHH ĐT&CK Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 4/2000 đến 3/2009: NV Phòng kế hoạch- Cty TNHH ĐT&CK Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 4/2009 đến 9/2010: Quản lý chi nhánh - Cty TNHH ĐT&CK Hàn Quốc tại Hàn Quốc - 10/2010 đến 11-2010: Team hỗ trợ kinh doanh toàn cầu - Cty TNHH ĐT&CK Hàn Quốc tại Hàn Quốc - 12/2010 đến nay - Chức vụ: Giám đốc khối Kinh	0%

		doanh – Công ty CPCK KIS Việt Nam	
Giám đốc Khối Hoạt động	Lee Hun Woo	▪ Ngày sinh: 21/10/1972 ▪ Quốc tịch: Hàn Quốc ▪ Trình độ học vấn: Đại học. ▪ Quá trình công tác: - 06/1999 – 12/2015: Phó giám đốc phòng Kế hoạch kinh doanh – Công ty TNHH ĐT&CK Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 02/2016 đến nay Giám đốc khối hoạt động tại Cty CPCK KIS VN.	0%
Kế toán trưởng	Trương Thị Kim Dung	▪ Ngày sinh: 20/10/1969 ▪ Quốc tịch: Việt Nam ▪ Trình độ học vấn: Đại học. ▪ Quá trình công tác: - 1992 đến 1994 Công tác tại Cục thuế Hành tân - Bình Thuận - 1994 đến 2007 - Kế toán trưởng tại công ty Tungshin & Tungkuang CO.,LTD. - 11/2007 đến 6/2008 - Kế toán trưởng CN Công ty CK VN Direct. - 07/2008 đến nay – Kế toán trưởng – Công ty CPCK KIS Việt Nam	0%

- Những thay đổi trong Ban điều hành: thay đổi Giám đốc khối hoạt động
- Số lượng cán bộ nhân viên tính đến 31/12/2016: 222 Cán bộ nhân viên.

2.2 Chính sách đối với người lao động:

- Chính sách lương, thưởng của Công ty được ban hành phù hợp với Bộ luật lao động. Về tiền lương: Công ty xây dựng quy chế lương riêng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù hoạt động của công ty phù hợp quy định của pháp luật. Chính sách lương, thưởng đảm bảo khuyến khích sự đóng góp của người lao động vào hiệu quả hoạt động của công ty.
- Chính sách khen thưởng, phúc lợi được áp dụng gắn liền với kết quả công việc và hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm tạo động lực làm việc tích cực cho người lao động như: thưởng nhân: các ngày Lễ, Tết ...
- Bên cạnh chế độ đãi ngộ với mức lương phù hợp tương xứng với năng lực, Công ty luôn tạo môi trường làm việc đoàn kết và cạnh tranh để người lao động phát huy hết năng lực. Công ty tạo điều kiện về thời gian và hỗ trợ chi phí cho nhân viên tham gia các khóa học chuyên ngành do Trung tâm đào tạo của UBCK tổ chức cũng như các khóa học nâng cao trình độ chuyên môn khác theo chính sách của Công ty.
- Về điều kiện làm việc: văn phòng làm việc thoáng mát; trang bị máy tính cá nhân và các công cụ, dụng cụ khác đầy đủ, tạo cảm giác thoải mái, tiện nghi nhất cho người lao động.
- Công ty tuân thủ nghiêm túc quy định của pháp luật về lao động như: ký hợp đồng lao động trực tiếp với người lao động, tuân thủ mọi quy định về nộp thuế thu nhập cá nhân, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.... Công ty tổ chức việc khám kiểm tra sức khỏe định kỳ mỗi năm cho toàn thể CBNV Công ty.
- Về chính sách đào tạo: Công ty luôn duy trì chính sách đào tạo hằng năm nhằm nâng cao trình độ đội ngũ lao động toàn công ty. Hình thức đào tạo chủ yếu được thực hiện dưới dạng đào tạo

tại chỗ và đào tạo bên ngoài. Tập trung và có kế hoạch đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, đáp ứng tiêu chuẩn cán bộ, công nhân viên đối với từng chức danh.

- Ngoài ra, nhằm tạo ra sự gắn bó giữa người lao động với Công ty, KIS luôn chú trọng xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp và thân thiện, Công ty còn quan tâm đến đời sống tinh thần của toàn thể CBNV trong Công ty thông qua việc tổ chức các chương trình nghỉ mát, dã ngoại, các buổi tiệc cho toàn thể nhân viên và gia đình trong các dịp lễ tết.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Các khoản đầu tư lớn: Công ty không có khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm.
- Các công ty con, công ty liên kết: Không.

4. Tình hình tài chính

- Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.828.190.641.406	1.973.950.889.436	7.97%
Doanh thu thuần	172.456.421.204	267.399.436.613	55.05%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	120.611.636.751	106.229.639.959	-11.92%
Lợi nhuận khác	268.111.609	398.173.426	48.51%
Lợi nhuận trước thuế	71.614.564.392	39.760.118.222	-44.48%
Lợi nhuận sau thuế	73.107.736.350	31.825.066.515	-56.47%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	657	286	-56.47%

- Các chỉ tiêu khác:

- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
□ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	2,41	2,25	-6,76%
□ Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	2,41	2,25	-6,76%
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
□ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,41	0,44	6,70%
□ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,69	0,78	11,90%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
□ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân	1.120,18	4.113,36	267,21%
□ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,09	0,14	43,60%
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
□ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,42	0,12	-71,92%

☐ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,07	0,03	-57,72%
☐ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,04	0,02	-59,68%
☐ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,70	0,40	-43,20%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại:
 - Cổ phiếu phổ thông : 111.276.600 cổ phần
 - Mệnh giá : 10.000 đồng
- Tổng số trái phiếu đang lưu hành: Không
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại:
 - Cổ phiếu phổ thông : 111.276.600 cổ phần
 - Mệnh giá : 10.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ: Không

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	Họ tên cổ đông	Số lượng CP sở hữu (Cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cá nhân	1.364.909	1.227%
1	Cá nhân trong nước	1.339.909	1.204%
2	Cá nhân nước ngoài	25.000	0,022%
II	Tổ chức	109.911.691	98.773%
1	Tổ chức trong nước	36.000	0,032%
2	Tổ chức nước ngoài	109.875.691	98.741%
	Tổng cộng	111.276.600	100%
CỔ ĐÔNG LỚN		109.875.691	98.741%
I	Cá nhân		
1	Cá nhân trong nước		
2	Cá nhân nước ngoài		
II	Tổ chức		
1	Tổ chức trong nước		
2	Tổ chức nước ngoài	109.875.691	98.741%

Danh sách Cổ đông lớn trên 5%:

STT	Cổ đông	Địa chỉ liên lạc	Ngành nghề kinh doanh/ hoạt động	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ	Ghi chú
1	Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc	27-1 Yeouido-dong, yeongdeungpo-gu, Seoul, Republic of Korea.	Đầu tư tài chính, chứng khoán	109.875.691	98.741%	

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

a) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Chính sách liên quan đến người lao động:

- Số lượng lao động: 222 nhân viên
- Mức lương trung bình đối với người lao động: 9.399.703 đồng/ Nhân viên.
- Chính sách phúc lợi của Công ty được ban hành nhằm mục đích nâng cao hiệu quả công tác, nâng cao đời sống tinh thần của nhân viên khi làm việc. Ngoài các chính sách phúc lợi theo yêu cầu nhà nước, nhân viên còn được hưởng thêm các quyền lợi như: khám sức khỏe định kỳ, bảo hiểm tai nạn 24/24 và bảo hiểm y tế, tham quan - nghỉ mát - thể thao - hoạt động cộng đồng, kết hôn, sinh con, sinh nhật, tang chế, tặng quà nhân ngày lễ ngày lễ lớn trong năm ... Công ty luôn tạo điều kiện nhiều hơn cho nhân viên sắp xếp thời gian nghỉ ngơi, tái tạo sức lao động, cân bằng giữa công việc và cuộc sống.
- Bên cạnh chính sách bảo hiểm y tế theo quy định của Luật lao động, Công ty còn luôn hỗ trợ để tất cả nhân viên được kiểm tra sức khỏe định kỳ hàng năm tại các bệnh viện uy tín hàng đầu về chất lượng và dịch vụ.
- Nhằm mục đích hỗ trợ cho từng Nhân viên học tập, hoàn thiện các kỹ năng, phát huy tối đa những tiềm năng sẵn có để không ngừng nâng cao năng lực làm việc, phối hợp tốt với các đồng nghiệp và hướng dẫn công việc cho cấp dưới cùng đảm nhiệm công việc công ty giao phó, Công ty tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các khóa đào tạo dưới hình thức đào tạo nội bộ và đào tạo bên ngoài:
 - Đào tạo nội bộ: Đào tạo trên công việc thực tế, tự đào tạo nâng cao kiến thức thông qua các tài liệu hiện có tại Công ty...
 - Đào tạo bên ngoài: hỗ trợ kinh phí cho nhân viên tham gia khóa đào tạo, hội thảo, tập huấn, tọa đàm do các đơn vị tư vấn đào tạo tổ chức như: đào tạo hành nghề chứng khoán, đào tạo tiếng Anh, hội thảo quy định mới Ủy ban chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán...

c) Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Nhân viên KIS thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ cộng đồng, các hoạt động thiện nguyện với tinh thần tương thân tương ái, qua đó chia sẻ, thiết thực giúp đỡ các hoàn cảnh khó khăn trong xã hội, mang lại cơ hội và niềm tin trong cuộc sống.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

(Đvt: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Thực hiện 2016	Thực hiện 2015	Kế hoạch 2016	2016 vs 2015 (%)	TH vs KH (%)
Doanh thu	270.674	172.071	328.030	57%	-17%
- Doanh thu môi giới chứng khoán	92.792	63.845	167.430	45%	-45%
- Doanh thu tư vấn tài chính DN	529	131	5.130	304%	-90%
- Doanh thu tự Doanh	3.910	12	1.791	32483%	118%
- Doanh thu khác	173.442	108.082	153.679	60%	13%
Chi phí hoạt động kinh doanh	178.414	62.243	119.780	187%	49%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	52.898	38.481	55.230	37%	-4%
Lợi nhuận khác	398	268	1.251	49%	-68%
Lợi nhuận trước thuế	39.760	71.615	154.271	-44%	-74%
Thuế	7.176	490	30.604	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại	759	(1,983)		-	-
Lợi nhuận sau thuế	31.825	73.108	123.667	-56%	-74%

- Tổng doanh thu KIS năm 2016 là 270 tỷ đồng, không đạt so với kế hoạch, trong đó:
- Doanh thu môi giới là 92.79 tỷ đồng, giảm 45% so với kế hoạch nhưng tăng 45% so với doanh thu thực hiện năm 2015 đồng thời chiếm 34% tổng doanh thu.
- Doanh thu của hoạt động tư vấn đạt 529 triệu đồng chiếm tỷ lệ không đáng kể so với tổng doanh thu, giảm 90% so với kế hoạch.
- Doanh thu tự doanh là 3.9 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ không đáng kể so với tổng doanh thu.
- Doanh thu khác đạt 173 tỷ đồng, tương đương 13% kế hoạch, tăng 60% so với doanh thu thực hiện năm 2015 đồng thời và chiếm 64% tổng doanh thu.
- Chi phí hoạt động kinh doanh là 178 tỷ đồng, tăng 49% so với kế hoạch và tăng 187% so với năm 2015.
- Chi phí quản lý là 52.89 tỷ đồng, giảm 4% so với kế hoạch và tăng 37% so với năm 2015.
- Lợi nhuận trước thuế là 39.76 tỷ đồng, giảm 74% so với kế hoạch và giảm 44% so với năm 2015.

- Trong năm 2016, công ty có trích lập 59 tỷ nợ xấu, chỉ tiêu an toàn tài chính tuân thủ đúng với quy định pháp luật.

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản

- Cuối năm 2016, KIS có tổng tài sản 1.973 tỷ đồng, tăng 145 tỷ đồng so với thời điểm cuối năm 2015 (trình bày lại theo TT334). Tài sản cố định là 9,9 tỷ đồng so đầu năm tăng 6,2 tỷ đồng. Trong đó chủ yếu do mua mới trong năm. Giá trị các khoản đầu tư tài chính là 3 tỷ đồng giảm 212 tỷ đồng so đầu năm do không gửi tiền có kỳ hạn Ngân hàng và bán 15 tỷ cổ phiếu nắm giữ.

b) Tình hình nợ phải trả

- Dư nợ phải trả trong năm 2016 tăng 113 tỷ đồng so với năm 2015, trong đó vay ngắn hạn 417 tỷ do đẩy mạnh cho vay margin. Mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả, tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng, có thể tái tục với các bên cho vay hiện tại.

c) Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Công ty có các giao dịch sử dụng ngoại tệ từ khoản vay ngắn hạn trong năm 2016 nên có phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá là 14,8 tỷ đồng do biến động tỷ giá trong năm.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2016, Công ty duy trì sự ổn định về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý. Công ty chú trọng phát triển công tác đào tạo nội bộ, nâng cao chất lượng của nhân lực.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

a) Chiến lược chung 2017 với mục tiêu:

- Thị phần: 2,47%
- Tổng NV: 231 người (NV môi giới 159 người)

Chiến lược trọng tâm

- Tăng cường nhân lực và mở rộng mạng lưới kinh doanh
- Cải tiến sản phẩm và dịch vụ hiện có, phát triển sản phẩm mới
- Quản lý vay giao dịch ký quỹ (về hạn mức và mã chứng khoán)
- Sản phẩm mới (phái sinh, trái phiếu)
- Đẩy mạnh số lượng cộng tác viên.

b) Kế hoạch kinh doanh 2017:

Chỉ tiêu		Kế hoạch 2017	Thực hiện 2016
1	Doanh thu	200.916	270.674
	-Doanh thu môi giới chứng khoán	198.525	92.792
	-Doanh thu tư vấn tài chính doanh nghiệp	508	529
	-Doanh thu tự doanh	-	3.910
	-Doanh thu khác	1.883	173.442

2	Chi phí hoạt động kinh doanh	71.554	178.414
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	91.928	52.898
4	Lợi nhuận khác	603	398
5	Lợi nhuận trước thuế	38.037	39.760
6	Thuế	7.607	7.176
7	Thuế thu nhập hoãn lại	-	759
8	Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế	30.429	31.825

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Năm 2016, HĐQT đã tiếp tục thực hiện vai trò Quản lý, Giám sát tính hiệu quả trong hoạt động của công ty để đảm bảo các hoạt động của Ban điều hành tuân thủ đúng Luật và Điều lệ của Công ty, các chính sách và định hướng hoạt động tuân thủ đúng các Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thực thi các chỉ đạo của HĐQT.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Trong năm qua Ban điều hành đã có những nỗ lực đáng kể trong việc nâng cao thị phần môi giới và doanh thu cho công ty. Vào cuối quý 3, thị phần của công ty đạt được Top 10 sàn HCM và Top 8 sàn Hà Nội. Nhưng đáng tiếc, do những yếu tố khách quan tác động từ thị trường (tin xấu, giá cổ phiếu giảm, các công ty chứng khoán đồng loạt ngừng cho vay...) dẫn đến phát sinh những khoản nợ khó thu hồi cho công ty. Do phải tiến hành lập dự phòng cho những khoản nợ này mà kết quả kinh doanh năm 2016 đã không đạt được như kế hoạch đã đề ra, cụ thể là lợi nhuận sau thuế 2016 đạt 31,825,066,515 đồng, giảm gần 56% so với kết quả đạt được trong năm 2015 và chỉ đạt 26% so với kế hoạch đã đề ra (123,667,000,000 đồng).

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Trong năm 2017, HĐQT sẽ tăng cường thực hiện vai trò quản lý và giám sát đúng theo quyền hạn và nhiệm vụ được giao phó nhằm thực hiện tốt vai trò của HĐQT phấn đấu hoàn thành hoặc vượt các chỉ tiêu kế hoạch tài chính kinh doanh năm 2017. Các hoạt động cụ thể dự kiến như sau:
- Quyết tâm thực hiện đúng các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh, và mục tiêu lợi nhuận đề ra cho năm 2017.
- Đẩy mạnh vai trò giám sát hoạt động của Ban điều hành và các bộ phận quản lý để đảm bảo hiệu quả nguồn vốn và hiệu quả hoạt động, tuân thủ đúng các quy định Pháp luật và thực thi kịp thời Nghị quyết Đại hội cổ đông giao phó.
- Giám sát Ban điều hành hoạt động hiệu quả, có những hỗ trợ kịp thời để công ty đạt mục tiêu lợi nhuận và thị phần cam kết.
- Chú trọng công tác quản trị rủi ro. Theo dõi và cập nhật thường xuyên báo cáo của ban quản trị rủi ro để chấn chỉnh kịp thời tình hình hoạt động công ty.
- Tiếp tục rà soát và tiêu chuẩn hoá và cập nhật toàn diện các quy định, quy chế quản lý và hoạt động của công ty, duy trì chế độ giám sát việc thực thi của các quy định này.
- Tăng cường kiểm soát trong giao dịch, hạn chế tối đa rủi ro phát sinh, tránh để xảy ra nợ xấu khó giải quyết.
- Kết hợp với ban giám đốc để tìm ra phương án thu hồi nợ xấu.
- Duy trì chế độ họp định kỳ, sẵn sàng họp đột xuất, thực hiện tốt cơ chế thông tin, báo cáo thường xuyên, kịp thời, đầy đủ giữa HĐQT, Ban điều hành và Ban kiểm soát nhằm đạt mục tiêu lợi nhuận đặt ra.
- Kịp thời chỉ đạo phương hướng hoạt động kinh doanh phù hợp với tình hình thực tiễn.
- Chú trọng công tác kiện toàn hệ thống chính sách, quy chế.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết nắm giữ			Hình thức	Thay đổi	Số lượng chức danh TV HĐQT nắm giữ tại Cty khác
			Cá nhân	Đại diện	Tỷ lệ			
1	Oh, Kyung Hee	Chủ tịch	-	-	-	Điều hành	07/03/2014	
2	Ông Lee Seok Lo	Ủy viên	-	-	-	Không điều hành	02/03/2015	
3	Ông Kim Sin Yeol	Ủy Viên	-	-	-	Không điều hành	03/03/2016	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Tiểu ban Quản trị rủi ro.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng Quản trị luôn theo dõi Ban Tổng Giám đốc trong việc thực hiện các nội dung của nghị quyết Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông. Theo đó Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo và giám sát thực hiện những vấn đề sau:

- Đôn đốc thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2016 của Công ty.
- Tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đúng theo quy định của Pháp luật.
- Lập, nộp và công bố thông tin đúng quy định các Báo cáo theo quy định của cơ quan quản lý Nhà nước

- Các cuộc họp của HĐQT:

Trong năm 2016, Hội đồng Quản trị đã thực hiện 16 cuộc họp :

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
01	01-16/NQ-HĐQT	13/01/2016	Thông qua việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2016
02	02-16/NQ-HĐQT	23/02/2016	Thay đổi điều khoản trong HDLĐ của TGD Công ty
03	03-16/NQ-HĐQT	24/02/2016	Thông qua tài liệu ĐHCĐ thường niên 2016

04	04-16/NQ-HĐQT	26/02/2016	Thông qua HĐ vay ngắn hạn từ tập đoàn KIH
05	05-16/NQ-HĐQT	04/04/2016	Thông qua mức thưởng cuối năm cho TGD
06	06-16/NQ-HĐQT	07/04/2016	Thông qua bán CP Việt Tiến trong danh mục đầu tư
07	07-16/NQ-HĐQT	24/04/2016	Thông qua sơ bộ HĐ thuê văn phòng với tòa nhà TĐL – Hà Nội
08	08-16/NQ-HĐQT	09/05/2016	Thông qua quyết định thành lập PGD Láng Hạ - Hà Nội
09	09-16/NQ-HĐQT	01/06/2016	Thông qua việc bán CP Tín Nghĩa trong danh mục đầu tư
10	10-16/NQ-HĐQT	15/06/2016	Thông qua sơ bộ HĐ thuê văn phòng với tòa nhà Songdo – Hồ Chí Minh
11	11-16/NQ-HĐQT	20/06/2016	Thông qua HĐ vay ngắn hạn từ tập đoàn KIH
12	12-16/NQ-HĐQT	21/06/2016	Thông qua quyết định thành lập PGD Phạm Ngọc Thạch – Hồ Chí Minh
13	13/2015/NQ-HĐQT	27/06/2016	Thông qua việc sửa đổi Quy chế quản lý nhân sự của Công ty
14	14/2015/NQ-HĐQT	07/10/2016	Thông qua khoản vay của KIS VN từ Korea Investment Securities
15	15/2015/NQ-HĐQT	13/10/2016	Thông qua phát triển hệ thống OMS
16	16/2015/NQ-HĐQT	22/11/2016	Thông qua gia hạn HĐLĐ của TGD

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

Các thành viên HĐQT độc lập đã đóng góp tích cực vào xây dựng tầm nhìn chiến lược, quyết định chiến lược, kế hoạch hoạt động của Công ty.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

Tiểu ban quản trị rủi ro đã xúc tiến xây dựng chính sách khả năng chấp nhận rủi ro của công ty, triển khai giám sát hoạt động quản trị các chính sách rủi ro của Ban giám đốc.

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Không

2. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ tên	Chức vụ	Số lượng Cổ phần có quyền biểu quyết	
			Số lượng	Tỷ lệ
1	Lê Phương Thành	Trưởng ban	0	
2	Hwang Jeong Yun	Ủy viên	0	
3	Nguyễn Thao Giang	Ủy viên	0	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Năm 2016, Ban Kiểm soát đã thực hiện công tác kiểm soát chú trọng đến những hoạt động kiểm tra, giám sát trên một số lĩnh vực sau:
 - Kiểm soát chiến lược: Xem xét, đánh giá hoạt động của HĐQT trong suốt niên độ, liên quan đến việc thực hiện các kế hoạch tài chính và kế hoạch hoạt động của năm 2016 đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2015 Công ty thông qua.
 - Kiểm soát hoạt động: Xem xét, đánh giá các quy trình trọng yếu của Công ty, kiểm soát việc thực hiện các quy trình nhằm phát hiện những rủi ro tiềm tàng hoặc những thiếu sót, từ đó có ý kiến với Ban điều hành.
 - Kiểm soát Báo cáo tài chính: Kiểm tra các Báo cáo tài chính hàng quý, cả năm nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính. Có ý kiến và phối hợp với Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam để xem xét ảnh hưởng của các sai sót kế toán và kiểm toán trọng yếu đến Báo cáo tài chính; giám sát Ban điều hành trong việc thực thi những kiến nghị do đơn vị kiểm toán đưa ra.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

- Hội đồng Quản trị:

Các thành viên người Hàn Quốc tự nguyện không nhận thù lao năm 2016.

- Ban Kiểm soát:

▪ Trưởng ban : 1,500,000 đồng/tháng

▪ Thành viên : 1,000,000 đồng /tháng

Thù lao Ban kiểm soát được thanh toán theo từng quý trong năm 2016.

Thành viên BKS Hàn Quốc tự nguyện không nhận thù lao năm 2016.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

STT	HỌ & TÊN - TÊN CÔNG TY	CHỨC DANH	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN		TỶ LỆ (%)	
			Trước chuyển nhượng	Sau chuyển nhượng	Trước chuyển nhượng	Sau chuyển nhượng

- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Hợp đồng vay ngắn hạn với cổ đông Korea Investment & Securities Co., Ltd (10/2016)
- d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:
- Tiếp tục tiến hành việc lưu ký cổ phiếu Công ty CP CK KIS Việt Nam tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam theo quy định.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán:

- Đơn vị kiểm toán: Công ty kiểm toán DFK Việt Nam
- Ý kiến kiểm toán độc lập: Trang 26

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: Đính kèm

- Bảng Cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ;
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu;
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

TM. Tổng Giám đốc

Giám đốc cấp cao khởi hoạt động



Lee Hun Woo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Mẫu số B01-CTCK)	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Mẫu số B02-CTCK)	8- 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B03b-CTCK)	10 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mẫu số B04-CTCK)	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B09-CTCK)	14 - 33

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Oh Kyung Hee
Ông Kim Sin Yeol
Ông Kim Min Kyu
Ông Lee Seok Lo

Chủ tịch
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2016)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2016)
Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Lê Phương Thành
Bà Trần Thị Trúc Linh
Bà Nguyễn Thao Giang
Ông Hwang Jeong Yun
Ông Kim Sin Yeol

Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2016)
Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2016)
Thành viên
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2016)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2016)

Tổng Giám đốc

Ông Oh Kyung Hee

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.



OH KYUNG HEE

Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Số: 138/BCKT2016-DFK

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, từ trang 04 đến trang 33 kèm theo, được lập vào ngày 30 tháng 3 năm 2017.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã thuyết minh tại mục 7.2 – Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, một số tài khoản cho vay ký quỹ tại Công ty đang giữ một số lượng cổ phiếu vượt 5% so với số lượng cổ phiếu đang lưu hành của các tổ chức phát hành cổ phiếu này. Việc này xuất phát từ diễn biến không thuận lợi (giảm giá quá nhanh và mạnh) của các cổ phiếu này, nên Công ty phải duy trì một lượng lớn cổ phiếu nêu trên để đảm bảo khả năng trả nợ cho vay ký quỹ.



NGUYỄN DƯƠNG NHÂN

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0182-2013-042-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam
Tp. HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2017

LÊ ĐÌNH HUYỀN

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1756-2013-042-1

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.943.958.679.064	1.809.742.490.623
I.	Tài sản tài chính	110		1.929.451.334.773	1.808.275.651.837
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	1.166.872.642.769	62.657.007.714
1.1	Tiền	111.1		6.872.642.769	62.657.007.714
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		1.160.000.000.000	-
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	3.046.258.977	18.044.737.132
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	197.000.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	7.2	810.067.169.316	1.511.826.473.699
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3	(60.538.539.047)	(1.316.848.972)
7.	Các khoản phải thu	117		5.314.677.780	12.132.413.888
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		8.150.000	-
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		5.306.527.780	12.132.413.888
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		5.306.527.780	12.132.413.888
8.	Trả trước cho người bán	118		233.653.928	1.183.879.600
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	4.203.480.591	6.659.436.310
10.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
11.	Các khoản phải thu khác	122	9	251.990.459	88.552.466
12.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	123		-	-
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		14.507.344.291	1.466.838.786
1.	Tạm ứng	131		79.678.194	100.423.743
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		39.182.000	46.282.500
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10.1	1.123.509.247	808.004.342
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		455.205.111	512.128.201
6.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		12.809.769.739	-
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.992.210.372	18.448.150.783
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		9.964.791.720	3.738.999.738
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.749.687.401	1.871.308.487
-	Nguyên giá	222		22.851.763.899	16.869.831.786
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(17.102.076.498)	(14.998.523.299)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	4.215.104.319	1.867.691.251
-	Nguyên giá	228		17.739.653.738	13.330.853.738
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(13.524.549.419)	(11.463.162.487)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		826.580.000	2.011.500.000
V.	Tài sản dài hạn khác	250		19.200.838.652	12.697.651.045
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.328.254.370	1.798.545.990
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	10.2	8.786.216.070	4.683.210.009
3.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	28	1.224.223.592	1.983.376.031
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	6.862.144.620	4.232.519.015
5.	Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn khác	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.973.950.889.436	1.828.190.641.406

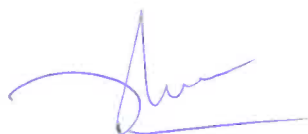
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		863.317.075.496	749.381.893.981
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		863.317.075.496	749.381.893.981
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		798.000.000.000	380.950.000.000
1.1	Vay ngắn hạn	312	14	798.000.000.000	380.950.000.000
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	56.906.003.192	355.583.313.600
3.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
4.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	-
5.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		246.649.682	-
6.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	1.865.055.927	3.718.538.455
7.	Phải trả người lao động	323		-	3.406
8.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		157.253.674	105.668.996
9.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	6.121.117.962	9.015.345.596
10.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
11.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
12.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		20.995.059	9.023.928
13.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
14.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.110.633.813.940	1.078.808.747.425
I.	Vốn chủ sở hữu	410	18	1.110.633.813.940	1.078.808.747.425
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.112.766.000.000	1.112.766.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.112.766.000.000	1.112.766.000.000
-	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.112.766.000.000	1.112.766.000.000
-	b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
2.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		(2.132.186.060)	(33.957.252.575)
2.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		8.587.788.785	(9.269.108.076)
2.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(10.719.974.845)	(24.688.144.499)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1.973.950.889.436	1.828.190.641.406

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A.	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
5.	Ngoại tệ các loại	005			
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		111.276.600	111.276.600
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		95.850.000	33.560.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2.390.000	2.350.000
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		4.220.430.000	12.220.000.000
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		2.560.221.090.000	2.971.680.070.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.365.010.010.000	2.556.530.910.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		60.030.000.000	-
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		78.607.000.000	118.531.940.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1.910.780.000	1.344.220.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		54.663.300.000	295.273.000.000
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		183.004.210.000	142.877.100.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		183.004.210.000	84.661.300.000
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	130.000.000
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	760.000.000
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	57.325.800.000
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		96.313.195.490	96.800.581.735
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán				
7.1	theo phương thức CTCK quản lý	027	19	84.639.726.382	95.380.462.585
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	19	10.283.726.508	-
	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước				
a.		029.1		10.003.701.508	-
	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước				
b.		029.2		280.025.000	-
7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		1.389.742.600	1.420.119.150
	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán				
8.	theo phương thức CTCK quản lý	031		94.923.452.890	95.380.462.585
	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
8.1		031.1		62.484.255.174	87.210.266.821
	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
8.2		031.2		32.439.197.716	8.170.195.764
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		19.300.000	2.400.000
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.370.442.600	1.420.119.150



Người lập biểu
LÊ TÍCH ĐỨC

Ngày 30 tháng 3 năm 2017



Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG




Tổng Giám đốc
OH KYUNG HEE

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		19.383.893.099	1.785.338.591
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	21	3.910.250.002	12.104.462
b.	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	22	13.968.169.654	846.126.919
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL	01.3	23	1.505.473.443	927.107.210
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	23	18.047.358.337	24.719.511.326
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	23	133.470.030.575	80.700.086.587
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		92.791.974.804	63.844.945.548
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		38.224	-
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2.706.807.857	1.265.980.547
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		529.090.910	131.181.818
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11		470.242.807	9.376.787
	Cộng doanh thu hoạt động	20		267.399.436.613	172.456.421.204
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		9.698.425.521	35.730.541
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	21	9.698.425.521	35.730.541
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	22	-	-
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		75.578.285.646	5.388.949.574
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26		626.655.012	276.431.839
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		71.735.349.084	43.958.637.374
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		2.795.732.615	1.627.466.962
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		735.348.776	557.568.163
2.12	Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-
	Cộng chi phí hoạt động	40		161.169.796.654	51.844.784.453

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B02-CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		2.225.018.415	460.344.910
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.049.328.730	-
3.3	Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		3.274.347.145	460.344.910
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		17.087.269.691	11.244.095.764
4.2	Chi phí lãi vay	52		156.644.591	-
4.3	Chi phí tài chính khác	55		-	-
	Cộng chi phí tài chính	60		17.243.914.282	11.244.095.764
V.	CHI BÁN HÀNG	61		-	-
VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	24	52.898.128.026	38.481.433.114
VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		39.361.944.796	71.346.452.783
VIII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1	Thu nhập khác	71		398.208.948	268.195.690
8.2	Chi phí khác	72		35.522	84.081
	Cộng kết quả hoạt động khác	80		398.173.426	268.111.609
IX.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		39.760.118.222	71.614.564.392
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		25.791.948.568	73.651.169.796
9.2	Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện	92		13.968.169.654	(2.036.605.404)
X.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		7.935.051.707	(1.493.171.958)
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	25	7.175.899.268	490.204.073
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	26	759.152.439	(1.983.376.031)
XI.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		31.825.066.515	73.107.736.350
XII.	THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC	300			
	Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII.	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	27	286	657
13.2	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		286	657

Người lập biểu

LÊ TÍCH ĐỨC

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Kế toán trưởng

TRƯƠNG THỊ KIM DUNG

Tổng Giám đốc

OH KYUNG HEE



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B03b-CTCK

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		39.760.118.222	71.614.564.392
2.	Điều chỉnh cho các khoản:	02		82.991.712.170	(4.610.840.402)
	- Khấu hao TSCĐ	03		4.164.940.131	4.898.406.452
	- Các khoản dự phòng	04		59.221.690.075	-
	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		15.703.895.411	10.990.000.000
	- Chi phí lãi vay	06		12.720.998.345	5.388.949.574
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(7.395.256.241)	(25.646.618.536)
	- Dự thu tiền lãi	08		(1.424.555.551)	(241.577.892)
	- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3.	Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
	- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	-
	- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
	- Lỗ khác	17		-	-
4.	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(13.968.169.654)	(846.126.919)
	- Lãi đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(13.968.169.654)	(846.126.919)
	- Lãi khác	21		-	-
5.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		591.602.590.058	(1.193.223.906.185)
	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi Lỗ FVTPL	31		(28.966.647.809)	88.685.623
	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		197.000.000.000	(189.000.000.000)
	- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		701.759.304.383	(1.248.163.875.042)
	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(8.150.000)	-
	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, lãi các tài sản tài chính	36		6.825.886.108	(11.727.884.725)
	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		2.455.955.719	(6.334.461.782)
	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(163.437.993)	(105.623.641)
	- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(11.831.698.018)	3.353.976.324
	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí Lãi vay)	41		(2.778.630.438)	3.061.017.302
	- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(4.418.510.966)	(2.655.245.884)
	(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(20.395.805.676)	-
	(-) Lãi vay đã trả	44		(12.836.595.541)	(5.382.011.622)
	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-	-
	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		51.584.678	14.848.056
	- Tăng (giảm) thuế và khác khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(1.443.345.859)	2.106.282.272
	- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(3.406)	3.406
	- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	49		-	-
	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(298.665.339.277)	261.520.383.528
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		65.018.024.153	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		-	-
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		700.386.250.796	(1.127.066.309.114)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B03b-CTCK

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(5.040.871.982)	(686.312.330)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3.	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4.	Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		7.395.256.241	17.457.037.011
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		2.354.384.259	16.770.724.681
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3.	Tiền vay gốc	73		2.618.219.593.131	1.418.209.465.660
3.1	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2	Tiền vay khác	73.2		2.618.219.593.131	1.418.209.465.660
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(2.216.744.593.131)	(1.262.549.465.660)
4.1	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(2.216.744.593.131)	(1.262.549.465.660)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		401.475.000.000	155.660.000.000
IV.	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		1.104.215.635.055	(954.635.584.433)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		62.657.007.714	1.017.292.592.147
	- Tiền	101.1		62.657.007.714	6.172.592.147
	- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	1.011.120.000.000
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		1.166.872.642.769	62.657.007.714
	- Tiền	103.1		6.872.642.769	62.657.007.714
	- Các khoản tương đương tiền	103.2		1.160.000.000.000	-
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B03b-CTCK

Đơn vị tính: VND

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
I.	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		9.174.638.347.747	4.826.688.449.600
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(12.406.363.390.600)	(11.200.260.072.900)
3.	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4.	Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5.	Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6.	Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		3.170.978.263.598	6.399.173.500.703
8.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-	-
9.	Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10.	Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.736.133.602)	(347.576.632)
12.	Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13.	Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		201.664.180.115	28.733.987.231
15.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(201.696.956.665)	(39.009.726.000)
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(62.515.689.407)	14.978.562.002
II.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		96.800.581.735	39.557.819.016
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		96.800.581.735	39.557.819.016
	- Trong đó có kỳ hạn	32		95.380.462.585	38.128.497.936
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.420.119.150	1.429.321.080
	- Trong đó có kỳ hạn	36		-	-
	Các khoản tương đương tiền	37		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-
III.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng				
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		34.284.892.328	54.536.381.018
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41		96.313.195.490	54.536.381.018
	- Trong đó có kỳ hạn	42		84.639.726.382	52.833.440.318
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		10.283.726.508	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		1.389.742.600	1.702.940.700
	- Trong đó có kỳ hạn	46		-	-
	Các khoản tương đương tiền	47		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		-	-

Người lập biểu

LÊ TÍCH ĐỨC

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Kế toán trưởng

TRƯƠNG THỊ KIM DUNG

Tổng Giám đốc

OH KYUNG HEE

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	TM	Số dư đầu năm (Trình bày lại)		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2015	01/01/2016	Năm 2015		Năm 2016		31/12/2015	31/12/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.112.766.000.000	1.112.766.000.000	-	-	-	-	1.112.766.000.000	1.112.766.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.112.766.000.000	1.112.766.000.000	-	-	-	-	1.112.766.000.000	1.112.766.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Lợi nhuận (Lỗ) chưa phân phối		(107.064.988.925)	(33.957.252.575)	73.107.736.350	(2.036.605.404)	31.825.066.515	-	(35.993.857.979)	(2.132.186.060)
2.1. Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế đã thực hiện		(82.115.868.535)	(9.269.108.076)	73.107.736.350	-	17.856.896.861	-	(9.008.132.185)	8.587.788.785
2.2. Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện		(24.949.120.390)	(24.688.144.499)	-	(2.036.605.404)	13.968.169.654	-	(26.985.725.794)	(10.719.974.845)
Tổng cộng		1.005.701.011.075	1.078.808.747.425	73.107.736.350	(2.036.605.404)	31.825.066.515	-	1.076.772.142.021	1.110.633.813.940

Đơn vị tính: VND



Chad

[Signature]

Người lập biểu

LÊ TÍCH ĐỨC

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Kế toán trưởng

TRƯƠNG THỊ KIM DUNG

Giám đốc

OH KYUNG HEE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính được đính kèm.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 1.112.766.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán**

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam "VND" và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC này đưa ra các quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Riêng các quy định về giá trị hợp lý chỉ áp dụng khi Luật Kế toán cho phép. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính năm 2015 theo quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC khi so sánh với số liệu báo cáo tài chính năm 2016.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.2 Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:**4.2.1 Nguyên tắc phân loại TSTC và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của công ty chứng khoán**

Tài sản tài chính được phân loại thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS): AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

d) Các khoản cho vay: Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phí phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo qui định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

4.2.2 Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các công ty không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Năm 2016 luật kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá thị trường giảm so với giá gốc.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

4.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

4.6 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Các quỹ:

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bất buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

4.9 Phân chi lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.10 Chi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.11 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhập vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

4.12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Giá trị thị trường của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 153.874.790 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

4.12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 6. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

4.12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.12.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Từ 03 - 12 tháng	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Vay ngắn hạn	-	798.000.000.000	798.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	56.906.003.192	-	56.906.003.192
Chi phí phải trả	6.121.117.962	-	6.121.117.962
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.995.059	-	20.995.059
Cộng	63.048.116.213	798.000.000.000	861.048.116.213
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Vay ngắn hạn	-	380.950.000.000	380.950.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	355.583.313.600	-	355.583.313.600
Chi phí phải trả	9.015.345.596	-	9.015.345.596
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.023.928	-	9.023.928
Cộng	364.607.683.124	380.950.000.000	745.557.683.124

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a. Của Công ty	1.213.645	28.680.813.700
- Cổ phiếu	1.213.645	28.680.813.700
b. Của nhà đầu tư	4.135.269.413	58.112.343.154.666
- Cổ phiếu	4.135.269.413	58.112.343.154.666
Cộng	4.136.483.058	58.141.023.968.366

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	14.989.379	10.362.498
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	6.857.653.390	62.646.645.216
Các khoản tương đương tiền (*)	1.160.000.000.000	-
Cộng	1.166.872.642.769	62.657.007.714

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng. Trong đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang sử dụng 50.000.000.000 đồng để đảm bảo cho hợp đồng vay thấu chi, số dư thấu chi tại ngày này là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Tài sản FVTPL	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	232.875.680	139.564.610	56.204.182	40.955.821
Cổ phiếu chưa niêm yết	13.533.358.142	2.906.694.367	42.676.677.449	18.003.781.311
TIP	-	-	20.422.283.144	8.291.334.174
VGG	-	-	8.726.400.000	6.935.472.171
Công ty Cổ phần Lạc Việt	10.080.000.000	2.029.720.285	10.080.000.000	1.934.224.788
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt May	593.949.800	-	593.949.800	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.854.044.505	873.852.851	2.854.044.505	842.750.178
Các cổ phiếu khác	5.363.837	3.121.231	-	-
Tổng cộng	13.766.233.822	3.046.258.977	42.732.881.631	18.044.737.132

7.2 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ (*)	763.171.333.634	702.632.794.587	1.284.820.130.221	1.283.503.281.249
Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán	46.895.835.682	46.895.835.682	227.006.343.478	227.006.343.478
Cộng	810.067.169.316	749.528.630.269	1.511.826.473.699	1.510.509.624.727

(*) Mức dự phòng giảm giá các tài sản tài chính nhận thế chấp bằng giá trị khoản cho vay tính theo giá thị trường trừ giá trị tài sản thuần của tài sản nhận thế chấp tính theo giá trị thị trường. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, một số tài khoản cho vay ký quỹ tại Công ty đang giữ một số lượng cổ phiếu có mã giao dịch là KVC, TNT và BII vượt 5% so với số lượng cổ phiếu đang lưu hành của các tổ chức phát hành cổ phiếu này. Việc này xuất phát từ diễn biến không thuận lợi (giảm giá quá nhanh và mạnh) của các cổ phiếu này, nên Công ty phải duy trì một lượng lớn cổ phiếu nêu trên để đảm bảo khả năng thu hồi các khoản nợ cho vay ký quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

	Số cuối năm			Số đầu năm			
	Giá mua/giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại	
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
Các loại tài sản tài chính							
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	13.766.233.822	14.319.680	(10.719.974.845)	3.060.578.657	42.732.881.631	6.051.512	(24.688.144.499)
Cổ phiếu niêm yết	232.875.680	14.310.180	(93.311.070)	153.874.790	56.204.182	6.051.512	(15.248.361)
Cổ phiếu chưa niêm yết	13.533.358.142	9.500	(10.626.663.775)	2.906.703.867	42.676.677.449	-	(24.672.896.138)
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	197.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	-	-	-	-	197.000.000.000	-	-
Các khoản cho vay	810.067.169.316	-	(54.316.848.972)	755.750.320.344	1.511.826.473.699	-	(1.316.848.972)
Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	763.171.333.634	-	(60.538.539.047)	708.854.484.662	1.284.820.130.221	-	(1.316.848.972)
Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán	46.895.835.682	-	-	46.895.835.682	227.006.343.478	-	-
Tổng cộng	823.833.403.138	14.319.680	(65.036.823.817)	758.810.899.001	1.751.559.355.330	6.051.512	(26.004.993.471)

Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký niêm yết giao dịch trên sàn Hose và HNX giá trị hợp lý là giá thị trường đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá trung bình của giá tham khảo tại các công ty chứng khoán khác hoặc ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu do không có giá tham khảo.

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc trừ đi mức dự phòng giảm giá các tài sản tài chính nhận thể chấp do các khoản mục này không có giá trị thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7.4 Trường hợp công ty chứng khoán hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC

STT	Loại tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng năm 2016				Giá trị trích lập dự năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
		Số lượng	Giá trị sổ sách kế toán	Giá trị thị trường	Giá trị trích lập dự phòng		
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	429.134	13.725.446.249	3.005.471.404	(10.719.974.845)	(24.688.144.499)	13.968.169.654
I.1	Cổ phiếu niêm yết	7.091	197.451.944	101.898.268	(95.553.676)	(15.248.361)	(80.305.315)
1	TIP	4.817	164.517.075	83.815.800	(80.701.275)	-	(80.701.275)
2	Các cổ phiếu lẻ khác	2.274	32.934.869	18.082.468	(14.852.401)	(15.248.361)	395.960
I.2	Cổ phiếu chưa niêm yết	422.043	13.527.994.305	2.903.573.136	(10.624.421.169)	(24.672.896.138)	14.048.474.969
1	Công ty Cổ phần Lạc Việt	288.000	10.080.000.000	2.029.720.285	(8.050.279.715)	(8.145.775.212)	95.495.497
2	Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	-	-	-	-	(12.130.948.970)	12.130.948.970
3	Công ty Cổ phần Thương mại Dệt May	56.033	593.949.800	-	(593.949.800)	(593.949.800)	-
4	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	78.010	2.854.044.505	873.852.851	(1.980.191.654)	(2.011.294.327)	31.102.673
5	Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	-	-	-	-	(1.790.927.829)	1.790.927.829
II	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
III	Các khoản cho vay	-	763.171.333.634	702.632.794.587	(60.538.539.047)	(1.316.848.972)	(59.221.690.075)
	Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ		763.171.333.634	702.632.794.587	(60.538.539.047)	(1.316.848.972)	(59.221.690.075)
	Tổng cộng	429.134	776.896.779.883	705.638.265.991	(71.258.513.892)	(26.004.993.471)	(45.253.520.421)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản cho vay	60.538.539.047	1.316.848.972
Cộng	60.538.539.047	1.316.848.972

8. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CUNG CẤP

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu phí giao dịch chứng khoán	175.723.008	637.554.892
Phải thu thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng chứng khoán	94.815.314	388.697.837
Phải thu dịch vụ tư vấn	120.000.000	-
Phải thu lãi giao dịch ký quỹ	3.810.209.104	5.621.898.325
Phải thu phí chuyển khoản chứng khoán	2.733.165	11.285.256
Cộng	4.203.480.591	6.659.436.310

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác	251.990.459	88.552.466
Cộng	251.990.459	88.552.466

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê mặt bằng chờ phân bổ	259.713.280	193.917.680
Chi phí công cụ, dụng cụ	130.557.491	220.322.073
Chi phí chờ phân bổ khác	733.238.476	393.764.589
Cộng	1.123.509.247	808.004.342

10.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.028.975.167	2.855.341.876
Khác	1.757.240.903	1.827.868.133
Cộng	8.786.216.070	4.683.210.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Đầu năm	16.300.420.532	474.809.600	94.601.654	16.869.831.786
Tăng trong năm	5.948.472.203	33.459.910	-	5.981.932.113
Giảm trong năm	-	-	-	-
Cuối năm	22.248.892.735	508.269.510	94.601.654	22.851.763.899
Khấu hao lũy kế				
Đầu năm	14.508.246.961	395.674.684	94.601.654	14.998.523.299
Tăng trong năm	2.044.617.951	58.935.248	-	2.103.553.199
Giảm trong năm	-	-	-	-
Cuối năm	16.552.864.912	454.609.932	94.601.654	17.102.076.498
Giá trị còn lại				
Đầu năm	1.792.173.571	79.134.916	-	1.871.308.487
Cuối năm	5.696.027.823	53.659.578	-	5.749.687.401

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Đầu năm	13.015.019.418	315.834.320	13.330.853.738
Tăng trong năm	4.404.400.000	4.400.000	4.408.800.000
Giảm trong năm	-	-	-
Cuối năm	17.419.419.418	320.234.320	17.739.653.738
Khấu hao lũy kế			
Đầu năm	11.206.547.089	256.615.398	11.463.162.487
Tăng trong năm	1.999.963.985	61.422.947	2.061.386.932
Giảm trong năm	-	-	-
Cuối năm	13.206.511.074	318.038.345	13.524.549.419
Giá trị còn lại			
Đầu năm	1.808.472.329	59.218.922	1.867.691.251
Cuối năm	4.212.908.344	2.195.975	4.215.104.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	48.688.241	48.688.241
Tiền nộp bổ sung	5.671.279.532	3.401.611.216
Tiền lãi được phân bổ trong năm	1.142.176.847	782.219.558
Cộng	6.862.144.620	4.232.519.015

14. VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Số dư cuối năm
Korea Investment Holdings Co., Ltd.	337.950.000.000	780 410 000 000	1.118.360.000.000	-
Korea Investment & Securities Co., Ltd (*)	-	798.000.000.000	-	798.000.000.000
Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	43.000.000.000	360 000 000 000	403 000 000 000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	695 384 593 131	695 384 593 131	-
Cộng	380.950.000.000	2.633.794.593.131	2.216.744.593.131	798.000.000.000

(*) Khoản vay theo thỏa thuận vay ngày 11 tháng 7 năm 2016, số dư nợ vay là 35.000.000 USD, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 3,3%/năm, được sử dụng để tài trợ cho các yêu cầu về vốn lưu động của Công ty.

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	56.906.003.192	355.583.313.600
Cộng	56.906.003.192	355.583.313.600

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	410.136.669
Thuế thu nhập cá nhân	1.819.905.617	3.175.010.102
Các loại thuế khác	45.150.310	133.391.684
Cộng	1.865.055.927	3.718.538.455

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	3.968.136.986	4.083.734.182
Các khoản chi phí phải trả khác	2.152.980.976	4.931.611.414
Cộng	6.121.117.962	9.015.345.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	111.276.600	111.276.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	111.276.600	111.276.600
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ		
Cổ phiếu phổ thông	111.276.600	111.276.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	111.276.600	111.276.600

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

19. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	84.639.726.382	95.380.462.585
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	52.480.553.666	87.210.266.821
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	32.159.172.716	8.170.195.764
2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.	10.283.726.508	-
2.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	10.003.701.508	-
2.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	280.025.000	-
Cộng	94.923.452.890	95.380.462.585

20. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Các khoản phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin.	763.171.333.634	1.284.820.130.221
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	46.895.835.682	227.006.343.478
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	46.895.835.682	227.006.343.478
Cộng	810.067.169.316	1.511.826.473.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. LÃI (LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán	Lãi (Lỗ) bán chứng khoán năm 2016	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán năm 2015
	Lãi bán					
1	Cổ phiếu niêm yết	186.230	2.086.499.300	1.967.159.298	119.340.002	12.104.462
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	202.000	12.517.310.000	8.726.400.000	3.790.910.000	-
	Tổng cộng	388.230	14.603.809.300	10.693.559.298	3.910.250.002	12.104.462
	Lỗ bán					
1	Cổ phiếu niêm yết	492.970	9.125.525.000	18.823.950.521	(9.698.425.521)	(35.730.541)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	492.970	9.125.525.000	18.823.950.521	(9.698.425.521)	(35.730.541)

22. CHÈNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị thị trường các cổ phiếu (không bao gồm phần tăng giá)	Chênh lệch đánh giá giảm cuối năm	Chênh lệch đánh giá giảm đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm 2016
	FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	232.875.680	139.564.610	(93.311.070)	(15.248.361)	(78.062.709)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	13.533.358.142	2.906.694.367	(10.626.663.775)	(24.672.896.138)	14.046.232.363
	Tổng cộng	13.766.233.822	3.046.258.977	(10.719.974.845)	(24.688.144.499)	13.968.169.654
	AFS					
	Tổng cộng	-	-	-	-	-

23. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ, CÁC KHOẢN CHO VAY

	Năm 2016	Năm 2015
Cổ tức từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.505.473.443	927.107.210
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.047.358.337	24.719.511.326
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	133.470.030.575	80.700.086.587
Cộng	153.022.862.355	106.346.705.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên	19.290.302.386	12.869.424.140
Chi phí dụng cụ văn phòng	2.577.384.288	2.470.667.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.164.940.131	4.898.406.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.265.656.752	12.871.960.375
Chi phí bằng tiền khác	9.600.746.469	5.370.974.739
Cộng	52.899.030.026	38.481.433.114

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	39.760.118.222	71.614.564.392
Điều chỉnh	(4.055.081.199)	(69.386.364.060)
a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	6.504.424.664	9.316.925.732
<i>Các khoản chi phí trích trước</i>	<i>6.121.117.962</i>	<i>9.015.345.596</i>
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>383.306.702</i>	<i>301.580.136</i>
b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	(10.559.505.863)	(78.703.289.792)
<i>Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Hoàn nhập chi phí trích trước</i>	<i>(9.015.345.596)</i>	<i>(5.947.390.342)</i>
<i>Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)</i>	<i>(1.505.473.443)</i>	<i>(927.107.210)</i>
<i>Lỗ các năm trước chuyển sang</i>	<i>-</i>	<i>(71.828.792.240)</i>
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	<i>(38.686.824)</i>	<i>-</i>
Thu nhập tính thuế/(Lỗ được chuyển)	35.705.037.023	2.228.200.332
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.141.007.405	490.204.073
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước	34.891.863	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.175.899.268	490.204.073

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2016	Năm 2015
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	1.983.376.031	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chi phí trích trước chi phí trong năm	(1.224.223.592)	(1.983.376.031)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoàn nhập từ các khoản chi phí trích trước chi phí trong năm	1.983.376.031	-
Số dư cuối năm	1.224.223.592	1.983.376.031
Tổng (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	759.152.439	(1.983.376.031)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	31.825.066.515	73.107.736.350
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	111.276.600	111.276.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	286	657

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Korea Investment & Securities Co., Ltd	Công ty mẹ
Korea Investment Holdings Co., Ltd	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Wordwide Vietnam Fund 1	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Wordwide Vietnam Fund 2	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Vietnam Growth Fund	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Vietnam Growth Fund 2	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Wordwide China Vietnam Fund	Liên quan với công ty mẹ
KIM Vietnam Growth Equity Fund	Liên quan với công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Korea Investment Holdings Co., Ltd.	Vay ngắn hạn	780.410.000.000
	Lãi vay	11.424.401.831
Korea Investment & Securities Co., Ltd	Vay ngắn hạn	798.000.000.000
	Lãi vay	3.839.241.575
KITMC Wordwide Vietnam Fund 1	Môi giới bán chứng khoán	183.719.529.700
	Môi giới mua chứng khoán	17.305.900.000
	Doanh thu phí môi giới	384.308.193
KITMC Wordwide Vietnam Fund 2	Môi giới bán chứng khoán	70.314.116.000
	Môi giới mua chứng khoán	19.923.993.000
	Doanh thu phí môi giới	149.872.278
KITMC Vietnam Growth Fund	Môi giới bán chứng khoán	89.905.548.000
	Môi giới mua chứng khoán	19.815.906.000
	Doanh thu phí môi giới	181.199.580
KITMC Vietnam Growth Fund 2	Môi giới bán chứng khoán	73.525.364.300
	Môi giới mua chứng khoán	3.845.090.000
	Doanh thu phí môi giới	120.966.661
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund	Môi giới bán chứng khoán	256.457.078.500
	Môi giới mua chứng khoán	348.081.587.500
	Doanh thu phí môi giới	1.050.982.606
KITMC Wordwide China Vietnam Fund	Môi giới bán chứng khoán	40.500.951.500
	Môi giới mua chứng khoán	2.426.870.000
	Doanh thu phí môi giới	74.516.518
KIM VIETNAM GROWTH EQUITY FUND	Môi giới bán chứng khoán	149.974.411.500
	Môi giới mua chứng khoán	1.678.724.035.140
	Doanh thu phí môi giới	2.951.375.017

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc của Công ty trong năm là 12.167.720.666 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Korea Investment & Securities Co., Ltd	Vay ngắn hạn	798.000.000.000
	Lãi vay phải trả	3.968.136.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

29. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

31. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính năm nay.

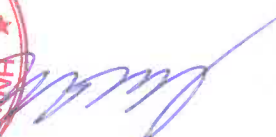


Người lập biểu
LÊ TÍCH ĐỨC

Ngày 30 tháng 3 năm 2017



Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG



Tổng Giám đốc
OH KYUNG HEE